

# Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Công ty Cổ phần Vicostone

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 43

TAO  
CHI N  
CÔNG  
INH  
IST &  
VIỆT  
AI H  
KIỂM

# Công ty Cổ phần Vicostone

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mão	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Đặng Ngọc Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vicostone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc  
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60999244/16941918

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 16 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.876.767.654.629</b>	<b>1.196.650.501.857</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>77.253.199.831</b>	<b>108.746.654.822</b>
111	1. Tiền		77.253.199.831	22.339.922.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	86.406.732.500
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>315.422.668.536</b>	<b>15.242.971.565</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		315.422.668.536	15.242.971.565
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>440.000.934.898</b>	<b>375.696.611.469</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	407.358.325.427	302.776.667.978
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	13.581.107.879	5.181.768.316
135	3. Các khoản phải thu khác	7	22.616.265.828	69.547.610.162
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>905.679.941.802</b>	<b>626.592.148.406</b>
141	1. Hàng tồn kho		950.818.330.972	662.144.771.636
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>138.410.909.562</b>	<b>70.372.115.595</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.967.632.288	3.443.344.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.655.734.055	64.623.589.899
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	87.031.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.787.543.219	2.218.150.566
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>760.641.608.449</b>	<b>1.276.828.481.137</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>718.337.067.768</b>	<b>743.912.534.970</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	637.011.969.563	702.060.194.738
222	Nguyên giá		1.149.882.073.803	1.147.729.681.407
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(512.870.104.240)	(445.669.486.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.691.903.219	20.900.421.261
228	Nguyên giá		25.030.692.262	25.030.692.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.789.043)	(4.130.271.001)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	62.633.194.986	20.951.918.971
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>34.625.133.600</b>	<b>514.823.840.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		14.193.840.000	359.423.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.431.293.600	155.400.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.679.407.081</b>	<b>18.092.106.167</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.649.407.081	8.162.106.167
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	-	9.900.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.637.409.263.078</b>	<b>2.473.478.982.994</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.861.387.457.913</b>	<b>1.425.805.322.026</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.506.393.761.449</b>	<b>994.047.231.255</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.212.957.606.689	688.060.818.600
312	2. Phải trả người bán		158.448.541.805	115.742.707.120
313	3. Người mua trả tiền trước		2.267.691.196	92.503.384.412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.761.651.348	8.414.976.842
315	5. Phải trả người lao động		6.566.550.935	32.345.396.308
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	85.455.535.675	1.043.764.172
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	45.000.000.000
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	10.936.183.801	10.936.183.801
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>354.993.696.464</b>	<b>431.758.090.771</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	352.802.263.070	429.023.034.709
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.191.433.394	2.735.056.062
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>776.021.805.165</b>	<b>1.047.673.660.968</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>776.021.805.165</b>	<b>1.047.673.660.968</b>
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.623.391.083	41.214.831.164
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.674.226.393	24.956.151.306
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.298.852.204	129.449.368.498
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.637.409.263.078</b>	<b>2.473.478.982.994</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	921.063,81	794.007,20
- Euro (EUR)	258.497,69	161.934,78



Người lập biểu  
Nguyễn Văn Đặng



Kế toán trưởng  
Lương Xuân Mẫn





Tổng Giám đốc  
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.090.026.523.974	1.514.299.494.169
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(35.027.063.568)	-
10	3. Doanh thu thuần		2.054.999.460.406	1.514.299.494.169
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.586.717.718.867)	(1.204.889.375.933)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		468.281.741.539	309.410.118.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.731.012.909	9.610.533.908
22	7. Chi phí tài chính	22	(145.826.454.108)	(154.862.323.131)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(78.776.681.412)	(75.498.361.825)
24	8. Chi phí bán hàng		(55.611.167.756)	(43.872.024.616)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(62.885.500.981)	(61.167.360.547)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.689.631.603	59.118.943.850
31	11. Thu nhập khác	23	13.220.349.107	4.281.617.265
32	12. Chi phí khác	23	(8.975.152.163)	(9.447.465.094)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	23	4.245.196.944	(5.165.847.829)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		241.934.828.547	53.953.096.021
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(19.252.685.949)	(9.491.594.288)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.2	(9.900.000.000)	9.900.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.782.142.598	54.361.501.733

Người lập biểu  
Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng  
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc  
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>241.934.828.547</b>	<b>53.953.096.021</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/hao mòn tài sản cố định		70.930.212.112	71.458.448.139
03	Các khoản dự phòng		11.331.095.189	62.724.947.169
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22	3.353.039.105	7.886.264.355
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		26.136.713.992	6.648.827.286
06	Chi phí lãi vay	22	78.776.681.412	75.498.361.825
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>432.462.570.357</b>	<b>278.169.944.795</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(141.573.940.009)	(176.322.785.757)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(288.673.559.336)	66.966.303.796
11	Tăng các khoản phải trả		71.265.122.200	33.518.138.465
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.011.589.198)	4.111.368.076
13	Tiền lãi vay đã trả		(78.776.681.412)	(75.654.031.865)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(11.008.332.331)	(7.376.708.886)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(328.805.018)	(6.677.101.381)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(19.645.214.747)</b>	<b>116.735.127.243</b>
	<b>II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.894.591.844)	(38.867.316.319)
23	Tiền chi cho vay		(412.151.500.440)	(15.848.842.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		93.191.128.765	11.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		(31.293.600)	(1.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.100.000.000	83.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.946.612.133	1.020.842.306
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(58.839.644.986)</b>	<b>38.954.683.187</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(369.627.974.515)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.166.853.151.916	824.903.534.145
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.724.628.967.923)	(893.830.454.087)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.423.699.375)	(124.536.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		47.172.510.103	(69.051.455.942)
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(31.312.349.630)	86.638.354.488
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	108.746.654.822	22.011.249.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.105.361)	97.050.678
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	77.253.199.831	108.746.654.822

Người lập biểu  
Nguyễn Văn Đăng

Kế toán trưởng  
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc  
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 600 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 558 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Trong năm 2014, Công ty có các công ty con sau:

▶ *Công ty Cổ phần Style Stone ("Công ty SSC")*

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty Liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2014, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0608/2014 HĐ/VCS-PHX để chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A với giá chuyển nhượng là 19.480 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 292 tỷ đồng). Giao dịch chuyển nhượng cổ phần này đã được hoàn tất vào ngày 25 tháng 8 năm 2014 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone từ ngày này.

▶ *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 89,77% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Vicostone là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Đồng thời, ngày 16 tháng 3 năm 2015, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

140  
CHI  
CỔ  
TH NH  
NST  
VIỆ  
TẠI  
V KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	605.840.710	589.566.769
Tiền gửi ngân hàng	76.647.359.121	21.750.355.553
Các khoản tương đương tiền	-	86.406.732.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.253.199.831</b>	<b>108.746.654.822</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	315.422.668.536	15.242.971.565
Trong đó:		
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 26)	305.422.668.536	13.734.971.565
Cho vay khác	10.000.000.000	1.508.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>315.422.668.536</b>	<b>15.242.971.565</b>

Các khoản cho vay các bên liên quan và cho vay khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị này. Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm, với lãi suất từ 5.5% - 7%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	304.763.323.631	188.337.779.390
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	102.595.001.796	114.438.888.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>407.358.325.427</b>	<b>302.776.667.978</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.745.329.249)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm</b>	<b>(3.554.764.236)</b>	<b>(1.809.434.987)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**6.2. Trả trước cho người bán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	9.804.388.096	5.181.768.316
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.776.719.783	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.581.107.879</b>	<b>5.181.768.316</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ Công ty Cổ phần Style Stone	845.827.925	60.615.034.189
Lãi tiền cho vay	17.415.904.622	4.155.783.622
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Phải thu người lao động	1.563.809.281	1.397.180.195
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	1.508.000.000	-
Phải thu khác	1.282.724.000	1.339.612.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.616.265.828</b>	<b>69.547.610.162</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>17.925.249.816</i>	<i>67.223.269.468</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.691.016.012</i>	<i>2.324.340.694</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	35.627.698.367	7.459.362.313
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.558.753.431	91.823.968.593
Công cụ, dụng cụ	28.312.433.681	17.494.404.673
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.755.579.973	33.453.929.182
Hàng gửi bán	-	14.003.812.729
Thành phẩm	367.035.852.797	268.274.943.661
Hàng hóa	289.528.012.723	229.634.350.485
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>950.818.330.972</u></b>	<b><u>662.144.771.636</u></b>

(\*) Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 14.1.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	(20.215.027.993)	(17.724.947.169)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.629.262.053	2.660.724.228
Số cuối năm	<b><u>(45.138.389.170)</u></b>	<b><u>(35.552.623.230)</u></b>

(\*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng trong các năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
						Tổng cộng
Số đầu năm	156.601.913.795	954.989.082.944	19.127.858.417	11.460.428.155	5.550.398.096	1.147.729.681.407
- Mua trong năm	-	3.102.583.591	6.122.138.181	45.000.000	-	9.269.721.772
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.009.129.605	-	-	-	-	2.009.129.605
- Thanh lý, nhượng bán	(4.115.329.997)	(5.011.128.984)	-	-	-	(9.126.458.981)
<b>Số cuối năm</b>	<b>154.495.713.403</b>	<b>953.080.537.551</b>	<b>25.249.996.598</b>	<b>11.505.428.155</b>	<b>5.550.398.096</b>	<b>1.149.882.073.803</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	7.778.160.757	254.278.974.710	9.011.714.012	2.341.388.326	5.550.398.096	278.960.635.901
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	53.186.402.917	370.363.856.345	13.235.210.194	3.564.885.694	5.319.131.519	445.669.486.669
- Khấu hao trong năm	13.286.079.084	51.794.896.055	1.840.521.155	1.568.931.199	231.266.577	68.721.694.070
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)
<b>Số cuối năm</b>	<b>65.786.593.666</b>	<b>421.323.564.236</b>	<b>15.075.731.349</b>	<b>5.133.816.893</b>	<b>5.550.398.096</b>	<b>512.870.104.240</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	103.415.510.878	584.625.226.599	5.892.648.223	7.895.542.461	231.266.577	702.060.194.738
<b>Số cuối năm</b>	<b>88.709.119.737</b>	<b>531.756.973.315</b>	<b>10.174.265.249</b>	<b>6.371.611.262</b>	<b>-</b>	<b>637.011.969.563</b>

*Trong đó:*  
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp  
(\*)

66.586.402.020 523.906.618.111 3.810.128.029 3.477.563.952 - 597.780.712.112

(\*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>
	<i>Tổng cộng</i>	
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm	24.992.692.262	38.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.992.692.262</b>	<b>38.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	191.967.400	38.000.000
		229.967.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số đầu năm	4.092.271.001	38.000.000
- Hao mòn trong năm	2.208.518.042	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.300.789.043</b>	<b>38.000.000</b>
		<b>6.338.789.043</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số đầu năm	20.900.421.261	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.691.903.219</b>	<b>-</b>
		<b>18.691.903.219</b>
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	18.046.276.553	-
		18.046.276.553

(\*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.214.014.738	1.537.663.484
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên (*)	50.000.461.718	16.528.974.167
Các dự án nhỏ khác	6.418.718.530	2.885.281.320
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.633.194.986</b>	<b>20.951.918.971</b>

(\*) Chi phí cho dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí sử dụng đất, chi phí ép cọc và chi phí tư vấn thẩm định bản vẽ thiết kế kỹ thuật của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	12.1	14.193.840.000	359.423.840.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	20.431.293.600	155.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>34.625.133.600</b>	<b>514.823.840.000</b>

**12.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Số cổ phần	VND	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Style Stone	-	-	345.230.000.000	14.990.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	14.193.840.000	1.419.384	14.193.840.000	1.419.384
	<b>14.193.840.000</b>		<b>359.423.840.000</b>	

Thuyết minh số 1 trình bày chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con và giao dịch chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone.

**12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (i)	-	-	135.000.000.000	45%
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (ii)	20.431.293.600	31,40%	20.400.000.000	45,21%
	<b>20.431.293.600</b>		<b>155.400.000.000</b>	

*(i) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước*

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại...

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 2109A/2013/VCS và số 2109B/2013/VCS ngày 21 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 18 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần này và theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết** (tiếp theo)

(ii) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45,127 tỷ lên 65,127 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Công ty đã mua thành công bổ sung 4.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá với tổng số tiền là 31.293.600 đồng.

Sau đợt phát hành bổ sung cổ phiếu và mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam, Công ty nắm giữ 2.044.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 31,40%.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	4.547.320.445	5.712.421.188
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.232.600.983	1.047.745.201
Tiền thuê đất	-	137.804.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.869.485.653	1.264.135.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.649.407.081</u></b>	<b><u>8.162.106.167</u></b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.672.006.689	524.971.422.600
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	79.285.600.000	163.089.396.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.212.957.606.689</u></b>	<b><u>688.060.818.600</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2014 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	195.340.272.981	9.194.214	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	297.617.484.425	14.008.166	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	198.813.172.611	9.357.675	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 9 năm 2015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	123.792.387.216	5.826.621	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	255.734.368.865	12.036.824	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	62.374.320.591	2.935.800	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.133.672.006.689</b>	<b>53.359.300</b>	

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	4.668.783.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	11.990.547.160	3.746.193.541
Thuế thu nhập cá nhân	1.087.754.488	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.761.651.348</b>	<b>8.414.976.842</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	84.840.849.400	37.478.000
Bảo hiểm xã hội	302.377.339	683.937.430
Bảo hiểm y tế	37.339.728	127.428.986
Kinh phí công đoàn	90.613.904	132.898.714
Bảo hiểm thất nghiệp	23.501.435	54.817.929
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	160.853.869	7.203.113
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.455.535.675</b>	<b>1.043.764.172</b>
Trong đó:		
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	61.474.642.000	-
Phải trả khác	23.980.893.675	1.043.764.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.936.183.801	9.773.737.495
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19.1)	3.507.496.386	3.607.695.348
Sử dụng quỹ trong năm	(3.507.496.386)	(2.445.249.042)
Số cuối năm	<b>10.936.183.801</b>	<b>10.936.183.801</b>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	432.087.863.070	592.112.430.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>432.087.863.070</b>	<b>592.112.430.709</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	79.285.600.000	163.089.396.000
<i>Vay dài hạn</i>	352.802.263.070	429.023.034.709

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2014	Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng USD	419.314.465.558	19.736.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	76.485.600.000	3.600.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng VNĐ	12.773.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.800.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>432.087.863.070</b>	<b>19.736.160</b>	
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	79.285.600.000	3.600.000	

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Trích lập quỹ	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận trong năm	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VNĐ	
										Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	529.992.510.000	-	-	-	322.060.800.000	-	-	26.162.435.425	22.446.349.720	96.257.759.438	996.919.854.583
	-	-	-	-	-	-	-	15.052.395.739	2.509.801.586	(17.562.197.325)	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.607.695.348)	(3.607.695.348)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.361.501.733	54.361.501.733
<b>Số cuối năm</b>	<b>529.992.510.000</b>				<b>322.060.800.000</b>			<b>41.214.831.164</b>	<b>24.956.151.306</b>	<b>129.449.368.498</b>	<b>1.047.673.660.968</b>
<b>Năm nay</b>											
Số đầu năm	529.992.510.000	-	-	-	322.060.800.000	-	-	41.214.831.164	24.956.151.306	129.449.368.498	1.047.673.660.968
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	5.408.559.919	2.718.075.087	(8.126.635.006)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.507.496.386)	(3.507.496.386)
Mua lại cổ phiếu quỹ (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(369.627.974.515)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212.782.142.598	212.782.142.598
<b>Số cuối năm</b>	<b>529.992.510.000</b>				<b>322.060.800.000</b>			<b>46.623.391.083</b>	<b>27.674.226.393</b>	<b>219.298.852.204</b>	<b>776.021.805.165</b>

(\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/MCS-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 6 năm 2014.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 02/2014/NQ/MCS-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thực hiện và hoàn tất việc mua lại 10.599.800 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân 34.871 đồng/cổ phiếu.

(\*\*\*) Bao gồm việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 26.499.625.500 đồng và 84.798.902.000 đồng theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/MCS-DHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 31/2014/NQ/MCS-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>482.425.335.485</b>	<b>42.399.451</b>	<b>852.053.310.000</b>	<b>52.999.251</b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2013: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

**19.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	111.298.527.500	-
Cổ tức cho năm 2013 (500 đồng/cổ phiếu) và năm 2014 (2.000 đồng/cổ phiếu)	111.298.527.500	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.090.026.523.974</b>	<b>1.514.299.494.169</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	1.660.061.157.860	1.257.905.738.321
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng</i>	353.595.135.015	228.056.990.589
<i>Doanh thu bán thành phẩm trong nước</i>	74.824.713.885	22.613.293.444
<i>Doanh thu nội bộ</i>	1.545.517.214	5.723.471.815
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(35.027.063.568)</b>	<b>-</b>
<i>-Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(35.027.063.568)</i>	<i>-</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.054.999.460.406</b>	<b>1.514.299.494.169</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	1.660.061.157.860	1.257.905.738.321
<i>Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu, phụ tùng</i>	353.595.135.015	228.056.990.589
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước</i>	39.797.650.317	22.613.293.444
<i>Doanh thu thuần nội bộ</i>	1.545.517.214	5.723.471.815

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.093.286.007	1.754.345.814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.637.726.902	5.648.188.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.731.012.909</b>	<b>9.610.533.908</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của đá thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	1.201.437.792.715	959.150.414.867
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	334.569.698.068	196.012.168.524
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	39.578.944.930	28.939.097.786
Giá vốn hàng bán nội bộ	1.545.517.214	5.723.471.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.585.765.940	15.064.222.941
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.586.717.718.867</b>	<b>1.204.889.375.933</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	78.776.681.412	75.498.361.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.466.733.591	16.034.523.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.353.039.105	7.886.264.355
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	53.230.000.000	10.443.173.100
Dự phòng cho khoản lỗ từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	45.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>145.826.454.108</u></b>	<b><u>154.862.323.131</u></b>

(\*) Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong năm 2014 là khoản lỗ phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Style Stone như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>13.220.349.107</b>	<b>4.281.617.265</b>
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.689.375.060	2.982.337.993
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.605.382.482	-
Các khoản khác	925.591.565	1.299.279.272
<b>Chi phí khác</b>	<b>(8.975.152.163)</b>	<b>(9.447.465.094)</b>
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	(1.347.393.681)	(8.197.171.313)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(7.605.382.482)	-
Chi phí khác	(22.376.000)	(1.250.293.781)
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b><u>4.245.196.944</u></b>	<b><u>(5.165.847.829)</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.565.417.988.601	887.143.082.313
Chi phí nhân công	73.619.719.069	99.260.831.541
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	70.930.212.112	70.662.014.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.727.039.798	132.607.816.192
Chi phí khác	83.818.863.390	95.285.174.686
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.955.513.822.970</u></b>	<b><u>1.284.958.919.291</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại trong nước:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại xuất khẩu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 22% lợi nhuận chịu thuế cho năm 2015 và giảm xuống 20% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1. Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.933.848.974	9.160.160.266
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	318.836.975	331.434.022
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.900.000.000	(9.900.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.152.685.949</b>	<b>(408.405.712)</b>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1. Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>241.934.828.547</b>	<b>53.953.096.021</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.227.630.583</i>	<i>57.717.039.702</i>
Tiền phạt do chậm nộp thuế phải nộp trong năm	1.347.393.681	8.197.171.313
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	45.000.000.000
Các khoản khác	3.526.797.858	4.134.385.132
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	353.439.044	385.483.257
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(45.385.483.257)</i>	<i>(2.040.000.000)</i>
Cổ tức được chia	-	(2.040.000.000)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	(45.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	(385.483.257)	-
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>201.776.975.873</b>	<b>109.630.135.723</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>201.776.975.873</b>	<b>109.630.135.723</b>
Trong đó:		
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>18.933.848.974</b>	<b>9.160.160.266</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.746.193.541	1.631.308.139
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.008.332.331)	(7.376.708.886)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	± 318.836.976	331.434.022
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>11.990.547.160</b>	<b>3.746.193.541</b>

**25.2. Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn	-	9.900.000.000	(9.900.000.000)	9.900.000.000
	-	<b>9.900.000.000</b>		
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>(9.900.000.000)</b>	<b>9.900.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ (công ty con của Công ty cho đến ngày 25 tháng 8 năm 2014)	Mua hàng hóa	599.427.655.369
		Doanh thu bán vật tư, nguyên vật liệu	342.417.206.244
		Cho vay ngắn hạn	376.196.486.500
		Trả nợ gốc vay ngắn hạn	78.272.671.704
		Doanh thu thanh lý tài sản	7.605.382.482
		Lãi tiền cho vay	17.446.494.597
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	141.079.712.707
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm	77.568.923.720
		Hàng bán trả lại	35.027.063.568
		Mua vật tư, thành phẩm	34.135.618.661
		Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	3.000.000.000
		Phí gia công công cụ phục vụ sản xuất	1.896.741.432
		Thuê nhà xưởng	960.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Thu nợ gốc vay	3.200.000.000
		Cho vay	955.013.940
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Style Stone	292.000.000.000
		Chia cổ tức	61.474.642.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối niên độ kế toán không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cắt trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 5)</b>			
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	297.923.811.796
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.498.856.740
			<b><u>305.422.668.536</u></b>
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)</b>			
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phối đá	2.554.438.357
			<b><u>102.595.001.796</u></b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	3.776.719.783
			<b><u>3.776.719.783</u></b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	94.417.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	16.627.072.891
		Phải thu khác	845.827.925
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Phải thu khác	357.932.000
			<b><u>17.925.249.816</u></b>
<b>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 16)</b>			
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000
			<b><u>61.474.642.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	7.839.875.102	7.727.677.982
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.839.875.102</b>	<b>7.727.677.982</b>

**27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	108.027.270
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	540.136.350
Trên 5 năm	2.714.531.400	1.404.354.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.845.586.150</b>	<b>2.052.518.130</b>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m<sup>2</sup>/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại phải trả trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11.537.863.572 đồng Việt Nam.

*Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động*

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 140 tỷ VND để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Kiện tụng*

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapiientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

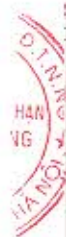
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, phải trả;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể).

	Tăng/giảm điểm cơ bản (*)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Đơn vị tính: VNĐ
<b>Năm nay</b>		
USD	+220	(16.591.188.577)
VNĐ	+50	(63.866.988)
USD	(220)	16.591.188.577
VNĐ	(50)	63.866.988
<b>Năm trước</b>		
USD	+150	(13.536.116.741)
VNĐ	+150	(233.600.963)
USD	(150)	13.536.116.741
VNĐ	(150)	233.600.963

(\*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm tài chính, cụ thể là:

- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 3,8% đến 6%/năm;
- ▶ Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam: từ 10.5% đến 11%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty lần lượt là 55.232.015,48 đô la Mỹ (tương đương 1.173.459.400.888 đồng Việt Nam) và 12.773.397.512 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR). Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD)</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Đơn vị tính: VNĐ</i>
<b>Năm nay</b>	1%	3%	12.804.230.188
	-1%	-3%	(12.804.230.188)
<b>Năm trước</b>	+1%	+3%	(9.082.030.975)
	-1%	-3%	9.082.030.975

Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Mức độ thay đổi tỷ giá EUR được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá đồng EUR và đồng Việt Nam do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư thuần các khoản nợ phải trả và phải thu có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 921.064 đô la Mỹ và 258.498 Euro, 18.767.417 đô la Mỹ, 5.132.815 đô la Mỹ và 727.024 Euro, và 73.095.461 đô la Mỹ.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như bột đá, chất kết dính, thạch anh v.v. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	> 210 Ngày
Số cuối năm	423.348.017.739	422.990.085.739	-	-	-	357.932.000
Số đầu năm	370.514.843.153	370.466.091.266	48.751.887	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.565.759.869.759
Phải trả người bán	158.448.541.805	-	-	158.448.541.805
Các khoản phải trả khác	85.001.703.269	-	-	85.001.703.269
	<u>243.450.245.074</u>	<u>1.212.957.606.689</u>	<u>352.802.263.070</u>	<u>1.809.210.114.833</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	-	688.060.818.600	429.023.034.709	1.117.083.853.309
Phải trả người bán	115.742.707.120	-	-	115.742.707.120
Các khoản phải trả khác	44.681.113	-	-	44.681.113
	<u>115.787.388.233</u>	<u>688.060.818.600</u>	<u>429.023.034.709</u>	<u>1.232.871.241.542</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý				Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	315.422.668.536	-	15.242.971.565	-	315.422.668.536	-	15.242.971.565	-	30.000.000
Phải thu khách hàng	407.358.325.427	(3.554.764.236)	302.776.667.978	(1.809.434.987)	403.803.561.191	-	300.967.232.991	-	108.746.654.822
Phải thu khác	21.052.456.547	-	67.792.497.967	-	21.052.456.547	-	67.792.497.967	-	77.253.199.831
Tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.253.199.831	-	108.746.654.822	-	77.253.199.831	-	108.746.654.822	-	77.253.199.831
<b>Tổng cộng</b>	<b>821.086.650.341</b>	<b>(3.554.764.236)</b>	<b>494.588.792.332</b>	<b>(1.809.434.987)</b>	<b>817.531.886.105</b>	<b>817.531.886.105</b>	<b>492.779.357.345</b>	<b>492.779.357.345</b>	<b>492.779.357.345</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>									
Vay và nợ	1.565.759.869.759	-	1.117.083.853.309	-	1.565.759.869.759	-	1.117.083.853.309	-	1.117.083.853.309
Phải trả người bán	158.448.541.805	-	115.742.707.120	-	158.448.541.805	-	115.742.707.120	-	115.742.707.120
Các khoản phải trả khác	85.001.703.269	-	44.681.113	-	85.001.703.269	-	44.681.113	-	44.681.113
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.809.210.114.833</b>	<b>1.809.210.114.833</b>	<b>1.232.871.241.542</b>	<b>1.232.871.241.542</b>	<b>1.809.210.114.833</b>	<b>1.809.210.114.833</b>	<b>1.232.871.241.542</b>	<b>1.232.871.241.542</b>	<b>1.232.871.241.542</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.



Người lập biểu  
Nguyễn Văn Đặng



Kế toán trưởng  
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc  
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

